12:16 B8-R9-1

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: B8 | Round: 9 | Date: 8.29 | Board: 1

WHITE: MengXiangyi | FED: HKG | RESULT (W): ½
BLACK: LiuHaoyang(GD) | FED: CHN | RESULT (B): ½

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	cd	Bd5	41			61		
2	Nf3	Nc6	22	a3	f5	42			62		
3	d4	cd	23	g5	Nf7	43			63		
4	Nd4	g6	24	h4	Bf3	44			64		
5	Nc3	Bg7	25	Re8	Re8	45			65		
6	Be3	Nf6	26	Rd4	Bd5	46			66		
7	Nc6	bc	27	Rd2	Nd6	47			67		
8	e5	N98	28	Bd3	Ne4	48			68		
9	f4	Nh6	29	Be4	Re4	49			69		
10	Qd2	d5	30	Ba7	Rd4	50			70		
11	ed	Qd6	31	Bd4	Kd6	51			71		
12	Qd6	ed	32	a4	c5	52			72		
13	0-0-0	d5	33	Be5	Kc6	53			73		
14	Bc5	Be6	34	Kc3	Be6	54			74		
15	Ba6	Bc3	35			55			75		
16	bc	Kd7	36			56			76		
17	Rhe1	Rhe8	37			57			77		
18	h3	Nf5	38			58			78		
19	c4	Kc7	39			59			79		
20	g4	Nh6	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE): Meng | SIGNATURE (BLACK): LiuHaoyang | SIGNATURE (ARBITER): yp

12:16 B8-R9-1

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group: B08 | Round: 9 | Date: 29/08/26 | Board: 1

WHITE: Meng, Xiangyi | FED: HKG | RESULT (W): ½
BLACK: LiuHaoyang(GD) | FED: CHN | RESULT (B): ½

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	cd	Bxd5	41			61		
2	Nf3	Nc6	22	a3	f5	42			62		
3	d4	cd	23	g5	Nf7	43			63		
4	Nxd4	g6	24	h4	Bf3	44			64		
5	Nc3	Bg7	25	Rae8	Rxe8	45			65		
6	Be3	Nf6	26	Rd4	Bd5	46			66		
7	Nxc6	bc	27	Rd2	Nd6	47			67		
8	e5	Ng8	28	Bd3	Ne4	48			68		
9	f4	Nh6	29	Bxe4	Rxe4	49			69		
10	Qd2	d5	30	Bxa7	Rad8	50			70		
11	exd6	Qxd6	31	Bxd4	Kd6	51			71		
12	Qxd6	ed	32	a4	e5	52			72		
13	0-0-0	d5	33	Be5	Kc6	53			73		
14	Ba5	Be6	34	Kc3	Be6	54			74		
15	Ba6	Bxc3	35			55			75		
16	bc	Kd7	36			56			76		
17	Rhe1	Rhe8	37			57			77		
18	h3	Nf5	38			58			78		
19	c4	Kc7	39			59			79		
20	g4	Nh6	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE): Meng | SIGNATURE (BLACK): LiuHaoyang | SIGNATURE (ARBITER): yp

10:27

B8-R9-2

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group	Round	Date	Board
B8	9	2026.8.29	2

WHITE	FED	RESULT (W)
Koyaviyotin, Archawin	THN	0
BLACK	**FED**	**RESULT (B)**
Yu xiao tong	CHN	1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	Nf6	21	Qd4	Bd4	41	Kd2	Kc6	61	Kf2	h4
2	e5	Nd5	22	c6	Rb8	42	Kc2	Kb6	62	Kg2	d4
3	c4	Nb6	23	b4	Bb2	43	f4	Bg7	63	Kh3	d3
4	d4	d6	24	Rb1	Be5	44	g4	Ka7	64	Bd1	e3
5	ed	cd	25	Rc1	Rc8	45	h4	Kb6	65	Kh4	e2
6	Nc3	g6	26	c6	Rc1	46	Kb3	Rb1	66		
7	Be3	Bg7	27	Rc1	Rb7	47	Bb1	Ka6	67		
8	Bd3	Nc6	28	Rc2	a5	48	Kb4	Kb6	68		
9	Nf3	Bg4	29	Re2	Bd6	49	Bd3	Kc6	69		
10	Be2	0-0	30	Rb2	ab	50	f5	e5	70		
11	b3	d5	31	a4	Rc7	51	Kb3	e4	71		
12	c5	Nc8	32	g3	Rc3	52	Kb1	Kd6	72		
13	0-0	e6	33	Be2	Ra3	53	Bc2	Ke5	73		
14	Rc1	Ne7	34	Bb5	b3	54	f5	f5	74		
15	h3	Bf3	35	a5	Be5	55	Kb2	Kf4	75		
16	Bf3	Nf5	36	Rb1	b2	56	Kc1	Kg4	76		
17	Ne2	Qf6	37	a6	Kf8	57	Kd2	Kh4	77		
18	a3	Nd4	38	Kf1	Ra1	58	Ke1	Kg3	78		
19	Nd4	Nd4	39	Bd3	Ke7	59	Kf1	h5	79		
20	Bd4	Qd4	40	Ke2	Kd6	60	Kg1	Kf4	80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
ArChawin	Yuxiao tong	YV

10:27

B8-R9-2

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group	Round	Date	Board
B08	9		2

WHITE	FED	RESULT (W)
Ar Chawin KorNivatin		0
BLACK	**FED**	**RESULT (B)**
Yu xiao tong		1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	NF6	21	QXd4	BXd4	41	KD7	KC3	61	KF2	h4
2	e5	Ne5	22	C6	Rb8	42	KF7	Kd4	62	Kg?	e5
3	C4	Nb6	23	b4	Bb2	43	K4	BB7	63	Kb6	e6
4	d4	e6	24	Rb1	BD5	44	g4	Ka1	64	Be1	e2
5	dxe6	CXe6	25	RbC1	RFC8	45	h4	Kb6	65	Kxh4	D2
6	NC3	g6	26	CXd2	RXC	46	KbB	RXb2	66	Resign	
7	Bd3	Bg7	27	KxC	RXb7	47	BXb1	Ka6	67		
8	Be3	NC6	28	RC2	h4	48	Kb4	Kb1	68		
9	NF3	Bg4	29	Rb2	Be6	49	Bd3	Kd3	69		
10	BD2	0-0	30	Rb2	AXb4	50	F5	e5	70		
11	b3	d5	31	A4	RC2	51	Kb6	e4	71		
12	C5	NC8	32	g3	RC6	52	BB1	KC6	72		
13	0-0	D6	33	BC2	Ra3	53	BC2	Kd4	73		
14	RC1	NCd7	34	bb4	b3	54	FXg4	FXf6	74		
15	h3	BXf3	35	a5	BD5	55	Kxh2	KF4	75		
16	BXf3	NF5	36	Rd8	B2	56	KF1	Kg4	76		
17	Nd2	QF6	37	A6	KF8	57	Kd2	Kh4	77		
18	a6	NFXd4	38	KF1	Ra1	58	Ke1	Kg6	78		
19	NXd4	NXd4	39	Be6	KD7	59	Kf1	h4	79		
20	BXd4	QXd4	40	KD2	Ke6	60	Kg1	KF4	80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
W inder	Yuxiao tong	YV

11:33 B8-R9-3

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 8月29 | Board 3

WHITE Muhammad Agub | FED MAS | RESULT (W) 0.5

BLACK Li Chongyun | FED CHN | RESULT (B) 0.5

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21			41			61		
2	Nf3		22			42			62		
3	c3	Nf6	23			43			63		
4	d3	Nc6	24			44			64		
5	Be3	g6	25			45			65		
6	Nbd2	e5	26			46			66		
7	Be2	Bg7	27			47			67		
8	0-0	0-0	28			48			68		
9			29			49			69		
10			30			50			70		
11			31			51			71		
12			32			52			72		
13			33			53			73		
14			34			54			74		
15			35			55			75		
16			36			56			76		
17			37			57			77		
18			38			58			78		
19			39			59			79		
20			40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) | SIGNATURE (BLACK) Li Chongyun | SIGNATURE (ARBITER)

11:33 B8-R9-3

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group U08 | Round 9 | Date 29/8/2026 | Board 3

WHITE Muhammad Agub | FED MAS | RESULT (W) 1/2

BLACK Li Chongyun | FED CHN | RESULT (B) 1/2

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Bxg7	kxg7	41			61		
2	Nf3	d6	22	Ne2	Nc5	42			62		
3	c3	Nf6	23	Nf4		43			63		
4	d3	Nc6	24	Nxe6+	fxe6	44			64		
5	Be3	g6	25	Qxd3	Qc5+	45			65		
6	Nbd2	e5	26	kf1		46			66		
7	Be2	Bg7	27			47			67		
8	0-0	0-0	28	Rd2	d5	48			68		
9	d4	cxd4	29	Rc2	exd6	49			69		
10	cxd4	exd4	30	exd5	exd5	50			70		
11	Nxd4	Nxd4	31	B3	B5	51			71		
12	Bxd4	Re8	32	Qd4	Bd7	52			72		
13	f3	Be6	33	Qh8	Qc6+	53			73		
14	Nb3	a6	34	kf2	Qh3	54			74		
15	Rc1	Qd7	35	kg1	Re7	55			75		
16	Qd2	Rac8	36	Qc3	d4	56			76		
17	Rfd1	Rxc1	37	Qd2	Qf5	57			77		
18	Nxc1	Rc8	38	Qf2	Re3	58			78		
19	B3	Qc7	39	kg2	Qe5	59			79		
20	Bd3	Nd7	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) | SIGNATURE (BLACK) Li Chongyun | SIGNATURE (ARBITER)

10:37 B8-R9-4

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group U8 | Round 9 | Date | Board 4

WHITE	Anderson Fok	FED HKG	RESULT (W) 0
BLACK	Wangshenglin	FED CHN	RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	h4	Be5	41	Rc1	d2	61		
2	Nf3	d6	22	Bd4	cd	42	Rxd2	Qxd2	62		
3	d4	cd	23	Qc1	Qh4	43	QxQ	QxR	63		
4	Nd4	Nf6	24	g3	Qh6	44	Bf5	Qd3	64		
5	Nc3	a6	25	Bf1	Rc8	45	QxQ	e1=Q	65		
6	Be2	e5	26	c5	Kh7	46	Bd3	Rd6	66		
7	Nb3	Be7	27	b4	g5	47	Be2	Re8	67		
8	Qd3	0-0	28	a4	Nc7	48	f3	Rd2	68		
9	0-0	Be6	29	Bc4	Rd8	49	Bc4	Rc8	69		
10	Bd2	Nbd7	30	b3	Nb6	50	Kf2	Db2	70		
11	Nd5	Bc5	31	Qa3	d3	51	Bc3	Rc2	71		
12	ed	Nc5	32	Qb3	Nd4	52	Bd1	Rh2	72		
13	NxN	dc	33	Qa2	Nf3	53	Be2	RxB	73		
14	c4	e4	34	Kf1	NxR	54	Kd1	Re2	74		
15	Qg3	Ne8	35	RxN	Be3	55			75		
16	Ree1	f5	36	Rd1	Qc5	56			76		
17	Rad1	Bf6	37	Re6	Qc4	57			77		
18	b3	Bd4	38	b5	ab	58			78		
19	Be3	Qf6	39	a4	Qd4	59			79		
20	Qf4	h6	40	Qb3	Qc5	60			80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
Anderson	Wangshenglin	

10:37 B8-R9-4

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 2026.8.29 | Board 4

WHITE	Fok,chi San Anderson	FED HKG	RESULT (W) 0
BLACK	Wangshenglin	FED chN	RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	h4	Be5	41	Qb3	Qc5	61		
2	Nf3	d6	22	Bd4	cd	42	Rc1	d2	62		
3	d4	cd	23	Qc1	Qh4	43	Rc3	d1=Q	63		
4	Nd4	Nf6	24	g3	Qh6	44	Qd1	Qc3	64		
5	Nc3	a6	25	Bf1	Re8	45	Bf5	Qd3	65		
6	Be2	e5	26	c5	Kh7	46	Qd3	ed	66		
7	Nb3	Be7	27	b4	g5	47	Bd3	Rd6	67		
8	Qd3	0-0	28	a4	Nc7	48	Be2	Re8	68		
9	0-0	Be6	29	Bc4	Rd8	49	f3	Rd2	69		
10	Bd2	Nbd7	30	d6	Ne6	50	Bc4	Rc8	70		
11	Nd5	Bd5	31	Qa3	d3	51	Ke1	Re2	71		
12	ed	Nc5	32	Qb3	Nd4	52	Be2	Rxe2	72		
13	Nc5	dc	33	Qa2	Nf3	53	Bd1	Rh2	73		
14	c4	e4	34	Kf1	Ne1	54	Be2	Rbe2	74		
15	Qg3	Ne8	35	Re1	Bc3	55	Kxe1	Ra2	75		
16	Rde1	f5	36	Rb1	Qe5	56			76		
17	Rad1	Bf6	37	Be6	Rb8	57			77		
18	b3	Bd4	38	Qc4	Kg7	58			78		
19	Be3	Qf6	39	b5	ab	59			79		
20	Qc4	h6	40	ab	Qd4	60			80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
Anderson	Wangshenglin	

9:44 B8-R9-5

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 8月27日 | Board 5

WHITE Sushizxu | FED | RESULT (W) 0

BLACK zhongluNkui | FED | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	Nf6	21	h3	Rd6	41			61		
2	e5	Nd5	22	b4	Cb4	42			62		
3	c4	Nb6	23	Kb4	Rb6+	43			63		
4	d4	d6	24	Ka5	Nc7	44			64		
5	Bf4	de	25	g4	Bxf3	45			65		
6	de	Qxd1+	26	Ka4	Nc5+	46			66		
7	Kxd1	Nc6	27	Ka3	Bb2#	47			67		
8	Nc3	Be6	28			48			68		
9	b3	0-0-0+	29			49			69		
10	Kc2	g6	30			50			70		
11	Nf3	Bg7	31			51			71		
12	Be2	Nd7	32			52			72		
13	Ng5	Bf5+	33			53			73		
14	Kb2	Nxe5	34			54			74		
15	Rad1	h6	35			55			75		
16	Bxe5	Nxe5	36			56			76		
17	Nf3	Ng4	37			57			77		
18	Rxd8	Rxd8	38			58			78		
19	R1	Nf6	39			59			79		
20	Kb2	c5	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) Sushizxu | SIGNATURE (BLACK) zhongluNkui | SIGNATURE (ARBITER) YZ

9:44 B8-R9-5

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 8月27日 | Board 5

WHITE Sushizxu | FED CHN | RESULT (W) 0

BLACK zhongluNkui | FED CHN | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	Nf6	21	h3	Rd6	41			61		
2	e5	Nd5	22	b4	Cb4+	42			62		
3	c4	Nb6	23	Kb4	Rb6+	43			63		
4	d4	d6	24	Ka5	Nc7	44			64		
5	Bf4	de	25	g4	Bg7+	45			65		
6	de	Qd1+	26	Ka4	Nc5+	46			66		
7	Kd1	Nc6	27	Ka3	Bb2#	47			67		
8	Nc3	Be6	28			48			68		
9	h3	0-0-0+	29			49			69		
10	Kc2	g6	30			50			70		
11	Nf3	Bg7	31			51			71		
12	Be2	Nd7	32			52			72		
13	Ng5	Bf5+	33			53			73		
14	Kb2	Nde5	34			54			74		
15	Rad1	h6	35			55			75		
16	Be5	Ne5	36			56			76		
17	Nf3	Ng4	37			57			77		
18	Rd8+	Rd8	38			58			78		
19	R1	Nf6	39			59			79		
20	Ka3	c5	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) Sushizxu | SIGNATURE (BLACK) zhongluNkui | SIGNATURE (ARBITER) YZ

11:00 B8-R9-6

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B08 | Round 9 | Date 2026.8.29 | Board 6

WHITE Liu Yizhi | FED CHN | RESULT (W) 1

BLACK Uilsuvshin Batbold | FED MGL | RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Bg5	Nd8	41	Nb5	Kh8	61		
2	Nf3	Nc6	22	Bh4	Nc7	42	Nd6	Rb8	62		
3	Bc4	Be7	23	Rc1	Bb6	43	a4	Kg7	63		
4	0-0	d6	24	Rd1	Be8	44	Rb8 Bc3	Bc3	64		
5	c3	Be6	25	Nc3	c6	45	Nb7 Bc7	Rd8	65		
6	Bb3	Nf6	26	Bg5	Bd7	46	Nc5	Rb8	66		
7	Re1	0-0	27	Be3	Rac8	47	Rb8+	Bb8	67		
8	d4	cd	28	f3	Be6	48	Ne6	Bd7	68		
9	cd	Bg4	29	f4	g6	49	Nd5	Kg8	69		
10	Kh1	d5	30	Rf1 Bc6	Bc6	50	Nb8	Bb8	70		
11	e5	Ne4	31	Na4	c5	51	Nc6	Be5	71		
12	Be3	Bb4	32	Nc5	Bg8	52	fe	Kf7	72		
13	Rf1	Kh8	33	Rac1	Rc7	53	Nc7	h5	73		
14	h3 Bh5	Bh5	34	a3	a5	54	gh	g5	74		
15	g4 Bg6	Bg6	35	Na4	Rc7	55	c6+	Kg6	75		
16	Bc2 f5	f5	36	Rc1	Bd8	56	e7	Kh7	76		
17	Be4	fe	37	Nc3 c6	c6	57	e8Q	g4	77		
18	Nh2	Qh4	38	Kg1	Kg7	58	Q+7+	Kh8	78		
19	Kg2	Ba5	39	Ng4	Bb6	59	Qg7#		79		
20	Qc1	Nb4	40	Nf6	Rd8	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Liu Yizhi | SIGNATURE (BLACK) Uilsuvshin MGL | SIGNATURE (ARBITER)

11:00 B8-R9-6

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 20268829 | Board 6

WHITE Liu Yizhi | FED CHN | RESULT (W) 1

BLACK Uilsuvshin Batbold | FED MGL | RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Bg5	Nd3	41	Nb5	Kh8	61		
2	Nf3	Nc6	22	Bh4	Nc1	42	Na6	Rb8	62		
3	Bc4	Be7	23	Rd1	Bb6	43	d4	Kg7	63		
4	0-0	d6	24	Rd1	Bd1	44	Rc3	Kh8	64		
5	c6	Be6	25	Nc3	c6	45	Rb3	Bc7	65		
6	Bb3	Nf6	26	Bg5	Bd7	46	Nb7	Ra8	66		
7	Re1	0-0	27	Be3	Rae1	47	Nc6	Rb8	67		
8	d4	cd	28	f3	Be6	48	Rb8	Bb8	68		
9	cd	Bg4	29	f4	g6	49	Ne6	Bc7	69		
10	Kh1	d5	30	Rf1	Bc6	50	Nd5	Kg8	70		
11	e5	Ne4	31	Na4	c5	51	Nd8	Bb8	71		
12	Be3	Bb4	32	Nc5	Bg8	52	Nc6	Be5	72		
13	Rf1	Kh1	33	Rac1	Rc7	53	fe	Nf7	73		
14	h3	Bh5	34	a3	a5	54	Nc7	h5	74		
15	g4	Bg7	35	Na4	Rc1	55	gh	g5	75		
16	Bc2	Kh8	36	Rc1	Bd8	56	e6	Kg6	76		
17	Be4	fe	37	g5 Nc3	Bc3	57	e7	Kh7	77		
18	Nh2	Qh4	38	Ng2	Kg8	58	e8=Q	g4	78		
19	Kg2	Ba5	39	Nf6 Ng4	Rd8 Bb5	59	Qf7	Kh8	79		
20	Qd	Nb4	40	Nf6 Nd5	Rd8	60	Qg7#		80		

SIGNATURE (WHITE) Liu Yizhi | SIGNATURE (BLACK) Uilsuvshin MGL | SIGNATURE (ARBITER)

11:22 B8-R9-7

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 2026/8/9 | Board 7

WHITE Qin Ziming | FED CHN | RESULT (W) 1
BLACK Anorathna | FED IOR | RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	b5	Nd3	41	f5	g5	61		
2	c4	e6	22	Re2	Nb2	42	1<d4	1<d7	62		
3	Nf3	b6	23	Rb2	Qc7	43	1<d5	c3	63		
4	Nf3	Bg6	24	Qa4	Bd3	44	Nc3	1<e7	64		
5	b3	Bb4	25	Qa3	Qc5	45	Kc6	1<d8	65		
6	Bd2	Be7	26	Qa3	Qb5	46	1<b6	K8	66		
7	Bg2	Bb7	27	Nd1	Be4	47	Kd3	h5	67		
8	0-0	f5	28	Qc3	Qc3	48	b6	h4	68		
9	Bc2	0-0	29	Nc3	Nc3	49	b7	1<d7	69		
10	e3	Na6	30	Kg2	1<d8	50	b8=Q	d3	70		
11		Bc2Bg8	31	Rab1	Rab1	51	Nb5	g2	71		
12	Nc3	d4	32	1	Rd2	52	Qc7	1<e8	72		
13	Qe2		33	Nd2	1<f8	53	Qe7		73		
14	Qd1	d3	34	1<f3	1<e7	54			74		
15	b3	Ba6	35	1<e4	Kd6	55			75		
16	Ne5	Bd6	36	g4	f6	56			76		
17	Re1	Be5	37	Kg3	e5	57			77		
18	Qd7	Nd7	38	f4	c4	58			78		
19	d3	Ne5	39		ex	59			79		
20	Bc4	Bc4	40	Na4	g6	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Qin Ziming | SIGNATURE (BLACK) anorathna | SIGNATURE (ARBITER)

11:22 B8-R9-7

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B08 | Round 9 | Date | Board 7

WHITE Qin, zim; ng | FED CHN | RESULT (W) 1
BLACK chorthatha | FED KOR | RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	Nf6	21	b5	Nd3	41	f5	g5	61		
2	c4	e6	22	Re2	Nxb2	42	1<e4	Kd7	62		
3	Nf3	b6	23	Rxb1	Qc7	43	c3	Nxc3	63		
4	g3	Bg6	24	Qa4	Bd3	44	Ke7	Kc6	64		
5	b3	Bb4+	25	Qxd7	Qe5	45	Kf5	Kxb6	65		
6	Bd2	Be7	26	Qd3	h6	46	Kg5	Kb7	66		
7	Bg2	Bb7	27	Rd1	Be4	47	h5	h6	67		
8	0-0	c5	28	Qc3	axc3	48	h4	b7	68		
9	bc3	0-0	29	Nc3	Bxg2	49	K07	b5g	69		
10	e3	Na6	30	Kxg2	Ra8	50	g3	Nd5	70		
11	b1z	Rb8	31	Rfd8	Rfa8	51	g2	2c7+	71		
12	Nc3	d5	32	Ra2	Rfa7	52	Ke2	2e7#	72		
13	a3	Nb4	33	Nxa2	Kf8	53			73		
14	Qd1	0:55	34	Kf1	Kd6	54			74		
15	axb4	bag	35	Ke1	Kd5	55			75		
16	Ne5	0:35	36	g4	f6	56			76		
17	Re1	Bc5	37	Nc3	e5	57			77		
18	dxe5	Nd7	38	f4	c4	58			78		
19	h3	Nxf3	39	Nh4	exf4	59			79		
20	Qxb4	Bxc4	40	exf4	g6	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Qin Ziming | SIGNATURE (BLACK) chorthatha | SIGNATURE (ARBITER)

10:43 B8-R9-8

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 2/8/26 | Board 8

WHITE Chee, Jin Xian Brandon | FED SGP | RESULT (W) 0
BLACK Tse, Hin Yi | FED HKG | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c6	21	Nxc1	Ne7	41	Kh1	Qxb3	61	Kh3	Qg3#
2	d4	d5	22	Ne2	Nc6	42	Qe1	Qxa4	62		
3	e5	Bf5	23	Kg2	a5	43	Qxc6	Qe4+	63		
4	h4	h6	24	a3	Na7	44	Qxe4+	dxe4	64		
5	Bf3	Bxd3	25	Nc1	Qb5	45	Kg2	Kg6	65		
6	Qxd3	e6	26	Qc3	Qb6	46	Kf2	Ke5	66		
7	Be3	Nd7	27	a4	Nc6	47	Ke3	Ke5	67		
8	Nf3	Qb6	28	Nd3	Kh8	48	h5	b5	68		
9	b3	c5	29	Kh1	f6	49	Kd2	Kd4	69		
10	c3	cxd4	30	Nf4	~~fxe5~~ fxe5	50	Ke2	e3	70		
11	cxd4	Bb4	31	Ng6+	Kh7	51	Kd1	Kd3	71		
12	Bd2	Rc8	32	Nfxe5	Ndxe5	52	Ke1	e2	72		
13	0-0	Bxd2	33	Nxe5	Nxe5	53	Kf2	Kd2	73		
14	Nbxd2	Ne7	34	dxe5	Qxf2	54	Kf3	e1=Q	74		
15	Rfc1	0-0	35	Qd3+	Qf5	55	Kf4	Qe3	75		
16	Nf1	Rc6	36	Qb5	Qh3+	56	Kg4	Qe4+	76		
17	Ng3	Rfc8	37	Kg1	Qxg3+	57	Kg3	Qf5	77		
18	Ne2	Nf4	38	Kf1	Qxe5	58	Kh4	Qg5+	78		
19	g3	Rxc1+	39	Qxa5	Qa1+	59	Kh3	Ke3	79		
20	Rxc1	Rxc1+	40	Kg2	Qb2+	60	Kh2	Kf2	80		

SIGNATURE (WHITE) Brandon | SIGNATURE (BLACK) Tse Hin Yi | SIGNATURE (ARBITER) YZ

10:43 B8-R9-8

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date | Board 8

WHITE ~~Chee, Jin Xian~~ Brandon | FED | RESULT (W) 0
BLACK Tse Hin Yi | FED | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c6	21	~~Nc1~~	~~Ne7~~	41	Kh1	Qx b3	61	Kh3	Qg3#
2	d4	d5	22	~~Ne2~~	~~Nc6~~	42	Qe1	Qxa4	62		
3	e5	Bf5	23	Kg2	a5	43	Qxc6	Qe4+	63		
4	h4	h6	24	a3	Na7	44	Qxe4+	dxe4	64		
5	Bf3	Bxd3	25	Nc1	Qb5	45	Kg2	Kg6	65		
6	Qxd3	e6	26	Qc3	Qb6	46	Kf2	Ke5	66		
7	~~Be3~~	Nd7	27	a4	Nc6	47	Ke3	Ke5	67		
8	Nf3	Qb6	28	Nd3	Kh8	48	h5	b5	68		
9	b3	c5	29	Kh1	f6	49	Kd2	Kd4	69		
10	c3	cxd4	30	Nf4	fxe5	50	Ke2	e3	70		
11	cxd4	Bb4+	31	Ng6+	Kh7	51	Kd1	Kd3	71		
12	Bd2	Rc8	32	Nfxe5	Nxe5	52	Ke1	e2	72		
13	0-0	Bxd2	33	Nxe5	Nxe5	53	Kf2	Kd2	73		
14	Nbxd2	Ne7	34	dxe5	Qxf2	54	Kf3	e1=Q	74		
15	Rfc1	0-0	35	Qd3+	Qf5	55	Kf4	Qe3	75		
16	Nf1	Rc8	36	Qb5	Qh3+	56	Kg4	Qe4+	76		
17	Ng3	Rfc8	37	Kg1	Qxg3+	57	Kg3	Qf5	77		
18	~~Ne2~~	~~Nf4~~	38	Kf1	Qxe5	58	Kh4	Qg5+	78		
19	~~g3~~	Rxc1+	39	Qxa5	Qa1+	59	Kh3	Ke3	79		
20	Rxc1	Rxc1+	40	Kg2	Qb2+	60	Kh2	Kf2	80		

(Ne2) (g3)

SIGNATURE (WHITE) Brandon | SIGNATURE (BLACK) Tse Hin Yi | SIGNATURE (ARBITER)

10:50 B8 R9-9

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date | Board 9

WHITE Jayden | FED | RESULT (W) 0

BLACK Xu Yuhao | FED | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4 1:30	c5 1:30	21	Rc6 1:25	Rc6 1:25	41	g4 1:13	h5 1:45	61		
2	Nf3 1:30	e6 1:30	22	Bxc6	dxc6	42	g5 1:13	Qe5 0:05	62		
3	d4 1:30	cxd4 1:38	23	Rb1 1:17	Bf5 1:57	43	h6	Qxh4	63		
4	Nxd4 0:06	e6 1:30	24	Bc4 1:17	Bxc4 1:17	44	Kh1	Qxe5	64		
5	c4 1:30	Nf6 1:30	25	Qxc4 1:12	cxb6 1:16	45	Kh2	h6	65		
6	Nc3 1:30	Bb4 1:30	26	Qe1 1:15	Rc8 0:05	46	Kh1	h3	66		
7	Qd3 1:30	d5 1:30	27	h3 1:14	h6 0:02	47	h4		67		
8	exd5 1:30	exd5 1:30	28	Kh2 1:14	Rf4 0:56	48			68		
9	Re2 1:30	0-0 0:33	29	g3 1:14	Qc1 0:09				69		
10	0-0 0:29	dxc4 0:25	30	Rxc1 1:14	bxc1=Q	50			70		
11	Qxc4 1:35	Bd6 0:26	31	Qxa5 1:14	Qb2	51			71		
12	Bg5 1:31	Nbd7 1:37	32	Qf5 1:15	Qxa3	52			72		
13	Rad1 1:25	Ne5 0:25	33	Qf3 1:15	Rxa3	53			73		
14	Qb3 1:29	b5 1:03	34	Qf4 1:11	Qe2	54			74		
15	Nf3 1:26	Bc6 1:05	35	Qb8 1:12	Kh7	55			75		
16	Qc2 1:25	Nxf3 0:56	36	Qb1 1:12	g6	56			76		
17	Bxf3 1:25	Rc8 0:05	37	Qg6	Qe1	57			77		
18	a3 1:25	a5 1:02	38	Qf6 1:15	Ra7	58			78		
19	Bxf6 1:23	Qxf6 0:58	39	Qd4 1:15	Ra1	59			79		
20	Kg2 1:23	h5 1:45	40	Qxa1 1:15	Qxa1	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Jayden | SIGNATURE (BLACK) Xu Yuhao | SIGNATURE (ARBITER)

10:50 B8-R9-9

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 29/1/2026 | Board 9

WHITE Jayden | FED SGP | RESULT (W) 0

BLACK Xu, Yuhao | FED CHN | RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c5	21	Rc6	Rxc6	41	g4	h5	61		
2	Nf3	e6	22	Bxc6	dxc6	42	g5	Qe5	62		
3	d4	cxd4	23	Rb1	Bf5	43	h6	Qxh4	63		
4	Nxd4	a6	24	Be4	Bxe4	44	Kh1	Qe5	64		
5	c4	Nf6	25	Qxe4	cxb2	45	Kh2	h4	65		
6	Nc3	Bb4	26	Qe1	Rc1	46	Kh1	f3	66		
7	Qd3	d5	27	h3	h6	47	h4	Qg2#	67		
8	exd5	exd5	28	Kh2	Qxe4				68		
9	Be2	0-0	29	g3	Rac1	49		Qc1	69		
10	0-0	dxc4	30	Rxc1	bxc1=Q	50			70		
11	Rxc4	Bd6	31	Qxa5	Qb2	51			71		
12	Bg5	Nbd7	32	Qf5	Ra8	52			72		
13	Rad1	Ne5	33	Qf3	Rxa3	53			73		
14	Qb3	Nfd7	34	Qe4	Qe2	54			74		
15	Nf3	Be6	35	Qb8+	Kh7	55			75		
16	Qc2	Nxf3+	36	Qb1	g6	56			76		
17	Bxf3	Rc8	37	Qg6	Qe1	57			77		
18	a3	a5	38	Qf6	Ra7	58			78		
19	Bxf6	Qxf6	39	Qd4	Ra1	59			79		
20	Rd6	b4	40	Qxa1	Qxa1	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Jayden | SIGNATURE (BLACK) Xu Yuhao | SIGNATURE (ARBITER)

11:31 B8-R9-10

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

0:52 74 Yar Bil

Group	Round	Board	Date
U8	9	10	2026.?.29

		FED	RESULT
WHITE	Aldar Javkhlan, Jambalsuren	MGL	0
BLACK	Bilguunbayar, Ngamsuren	MGL	1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Qd4	ed	41	Kd2	Kc6	61	Kh5	Kc3
2	Nf3	Nc6	22	Re1	Re6	42	Ra4	Kb6	62	Qa1	[illegible]
3	d4	ed	23	Rg4	Re7	43	Ra1	e3	63	Qe1	Ka6
4	Nd4	Nf6	24	Re1	Be6	44	Kd3	Ka6	64	Qe6	Ka5
5	Nc6	bc	25	Be6	fe	45	c3	Kd7	65	Qf5	Ka4
6	Bd3	Bc5	26	Re4	c5	46	cd	cd	66	Qh5	Ka3
7	Nc3	O-O	27	Kf2	Kf7	47	Ke2	Kb5	67	Qe1	
8	Na4	Bb4	28	Ke2	Kf6	48	Kd3	Kb4	68		
9	Bd2	Bd2	29	Kd3	Ke7	49	Kc2	d3	69		
10	Qd2	Re8	30	Kc4	Kd6	50	Kd1	f2	70		
11	f3	d5	31	a3	Ra6	51	Kd2	Kb3	71		
12	O-O	Rb8	32	a4	Rb6	52	Rc1	Re2	72		
13	b3	h6	33	Rg4	Rb4	53	Rhe1	Kc4	73		
14	O-O	de	34	Kd3	Rb7	54	Rc1	Kd4	74		
15	fe	Ne4	35	Re4	Rb4	55	Re1	Rc7	75		
16	Ne4	Re4	36	Re1	Kd5	56	Rh1	Rc2	76		
17	Qf2	Re7	37	a5	Rb7	57	Ke1	Rc1	77		
18	Qa7	Rb6	38	a6	Ra7	58	Kf2	Rh1	78		
19	Qa4	c5	39	Ra4	Re5	59	Kf3	Rf1	79		
20	Qc4	Qd4+	40	Ra5	e4	60	Kg4	d2	80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
[signature]	Bilguunbayar [signature]	[signature]

11:31 B8-R9-10

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group	Round	Board	Date
U08	9	10	2026.9.29

		FED	RESULT
WHITE	Aldarjavkhlan, Jambalsuren	MGL	0
BLACK	Bilguunbayar, Nyamsuren	MGL	1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Qd4	cd4	41	Ra1	Kd6	61	Kg5	Rf6
2	Nf3	Nc6	22	Rae1	Re6	42	Ke1	e3	62	Kg3	Qe1
3	d4	ed4	23	Bc4	Re1	43	c3	Kd7	63		
4	Nd4	Nf6	24	Re1	Be6	44	cd4	cd4	64		
5	Nc6	bc6	25	Be6	fe6	45	Ke4	Kb5	65		
6	Bd3	Bc5	26	Re4	c5	46	Kd3	Kb4	66		
7	Nc3	O-O	27	Kf2	Kf7	47	Kc2	d3	67		
8	Na4	Bb4	28	Ke2	Kf6	48	Kd1	e2	68		
9	Bd2	Bd2	29	Kd3	Ke7	49	Kb3	Rc1	69		
10	Qd2	Re8	30	Kc4	Kd6	50	Re1	Kc4	70		
11	f3	d5	31	a3	Ra6	51	Rc1	Kd4	71		
12	Nc3	Rb8	32	a4	Rb6	52	Rf1	Rc7	72		
13	b3	h6	33	Rg4	Rb4	53	Rh1	Rc2	73		
14	O-O	de4	34	Kd3	Rb7	54	Ke1	Rc1	74		
15	fe4	Ne4	35	Re4	Rb4	55	Kf2	Rh1	75		
16	Ne4	Re4	36	Re1	a5	56	Kf3	Kg4	76		
17	Qf2	Re7	37	Rb7	a6	57	d2	Kh5	77		
18	Qa7	Rb6	38	Ra7	Ra1	58	Kc3	d1Q	78		
19	Qa4	c5	39	a5	e5	59	Kg4	e1Q	79		
20	Qc4	Qd4	40	Ke4	Kc6	60	Kh6	Qe6	80		

SIGNATURE (WHITE)	SIGNATURE (BLACK)	SIGNATURE (ARBITER)
[signature]	Bilguunbayar [signature]	[signature]

11:20 B8-R9-11

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B08 | Round 9 | Date | Board 11

WHITE chen xuecheng | FED CHN | RESULT (W) 1

BLACK Balthazar | FED HKG | RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	c4	e6	21	Ng3	Qd6	41	Qe3	Nf6	61		
2	Nc3	d5	22	Rfe1	Bxd4	42	Qe2	Nh7	62		
3	d4	Nf6	23	xd4	Rxe1+	43	h4	Nf6	63		
4	Bg5	Be7	24	Rxe1	Re8	44	g5	xg5	64		
5	Nf3	0-0	25	Rxe8+	Nxe8	45	hxg5	Nh7	65		
6	e3	b6	26	Bg4	Kg8	46	Qh2	g6	66		
7	Rc1	Bb7	27	Nf5	Qc7	47	Bd3	Kg7	67		
8	xd5	xd5	28	Qe2	Bc6	48	Qh6+	Kg8	68		
9	Bd3	Nbd7	29	g3	h6	49	f5	Qd8	69		
10	0-0	c5	30	Ne7+	Nxe7	50	f6	Nxf6	70		
11	Bb1	Re8	31	Bxe7	Kh7	51	xf6	Qxf6+	71		
12	xc5	Bxc5	32	Bc5	Nf6	52	Qf4	Qd8	72		
13	Bf5	Ne5	33	Bf5+	Kg8	53	Bd6	Qe8	73		
14	Nd4	Nc4	34	Kg2	Ne4	54	Be5	Qc8	74		
15	b3	Ne5	35	b4	a5	55	Qh6	Qf8	75		
16	f4	Ng6	36	a3	a4	56	Qh8#		76		
17	Qf3	Kf8	37	Qc2	Qd8	57			77		
18	Nb5	a6	38	Kf3	Nf6	58			78		
19	Nc3	b5	39	Qe2	Qc7	59			79		
20	Nce2	Bb6	40	g4	Nh7	60			80		

SIGNATURE (WHITE) chen xuecheng | SIGNATURE (BLACK) Balth | SIGNATURE (ARBITER)

11:20 B8-R9-11

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date 2026年8月30日 | Board 11

WHITE chen xuechang | FED CHN | RESULT (W) 1

BLACK chang Balthazar arsahek | FED | RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	c4	e6	21	Ng3	Qd6	41	Qe3	d6	61		
2	Nc3	d5	22	Re1	Bd4	42	Qe2	h7	62		
3	d4	Nf6	23	ed	Re1	43	h4	f6	63		
4	Bg5	Be7	24	Rf1	Re8	44	g5	h9	64		
5	Nf3	0-0	25	Re8	Ne8	45	g5	Nh7	65		
6	e3	b6	26	Bg4	Bg8	46	Qh2	b6	66		
7	RE1	Bb7	27	N45	Qxe3	47	Q h3	Kh7	67		
8	cd	ed	28	Qe2	Be6	48	Qh6	K 28	68		
9	Bd3	Nd7	29	c6	h6	49	x5	Qd8	69		
10	0-0	c5	30	ije7	Ne7	50	f6	xf6	70		
11	Bb1	Re8	31	be7	Kh7	51	f6	Rf6	71		
12	dc	Bc5	32	bc5	xf6	52	Qf4	Qd8	72		
13	Bf5	N95	33	Bf5	Kg8	53	Bd6	Qe8	73		
14	Nd4	Nc4	34	Kg2	Ke4	54	Be5	Qc8	74		
15	b3	Ne5	35	b4	a5	55	Qh6	Qf8	75		
16	f4	Ng6	36	a3	a4	56	Qh8		76		
17	Qf3	Kf8	37	Kc2	Qd8	57			77		
18	Nb5	a6	38	Kf3	f6	58			78		
19	Nc3	Kg2 Bb6	39	Qe2	Qc7	59			79		
20	Nce2	Kg2	40	g4	Nh7	60			80		

SIGNATURE (WHITE) chen xuecheng | SIGNATURE (BLACK) Balth | SIGNATURE (ARBITER)

10:38 B8-R9-12

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group	Round	Board	Date
B8	9	12	

		FED	RESULT
WHITE	Jiang yan wen	CHN	RESULT (W) 0
BLACK	xie jin yan	CHN	RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	c6	21	Qh5	Bc7	41	[illegible]	[illegible]	61		
2	d4	d5	22	Nc5	Rg4	42	Nd4	Kg7	62		
3	e5	Bf5	23	Nxe6	Bh2	43	Rc2	Rd1	63		
4	Nc3	e6	24	[illegible]	Re1	44	Rxc1	Kf2	64		
5	Nf3	c5	25	[illegible]	d6	45	Re1	Kg3	65		
6	Bd3	Bxd3	26	Qxg6	Kf7	46	Rd7	Qe1	66		
7	cd	cd	27	dc	Qd4	47	Ne2+	Ke6	67		
8	Nxd4	Bc5	28	Qxd4	Qxd4	48	Ne1	Kxe5	68		
9	Nb3	Bb6	29	Nxd4	Kf8	49	Rf7	Ke5	69		
10	d4	Nc6	30	Rg6	Rd1	50	Nc	Ke6	70		
11	Be3	Nge7	31	Nc6	Nc6+	51	h4	Ke4	71		
12	O-O	O-O	32	b6	Na6	52	h3	Ke3	72		
13	Qg4	Nf5	33	Rf6	Nc7	53	h2	Ke2	73		
14	Rad1	Nxe3	34	e5	Re1	54	h1=Q	Ke3	74		
15	fe3	Qe7	35	Rd6	Kf2	55	Qd5	Ke2	75		
16	Rf1	f6	36	Rd2+	Kf3	56	Qb3	a5	76		
17	ef	Rxf6	37	Rxb2	a4	57	Re7+	Kd2	77		
18	Rf3	Rxf3	38	Nd1	Kg4	58	Qd3+	Kd1	78		
19	Qxf3	Rf8	39	Rxg2	Kh3	59	Qc2#		79		
20	Qg4	Rf6	40	Nf3	Qd1	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Jiang yan wen SIGNATURE (BLACK) xie jin yan SIGNATURE (ARBITER) [illegible]

10:38 B8-R9-12

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026

2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group	Round	Board	Date
B8	9	12	2026.8.29

		FED	RESULT
WHITE	jiang yan wen	CHN	RESULT (W) 0
BLACK	xie jin yan	CHN	RESULT (B) 1

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4 1.30	c6 1.30	21	Qh5 1.21'	Bc7 1.11'	41	Re1 1.18'	Nd2 59'	61		
2	d4 1.30	d5 1.31'	22	Nc5 1.21	Rh6 1.12	42	Rc1 1.18	Nd4 59	62		
3	e5 1.30'	Bf5 1.30	23	Qg6 1.11'	Bh2 1.12'	43	Kg3 1.18'	Rc2 59'	63		
4	Nc3 1.30	e6 1.31'	24	Kf1 1.21	Bd6 1.11'	44	Rd1 1.18	Rc7 59'	64		
5	Nf3 1.30	c5 1.30'	25	Re1 1.19	Bc5 1.10	45	Kf2 1.18	Re7 59	65		
6	Bd3 1.29'	Bd3 1.31	26	dc 1.19'	Qc5 1.11'	46	Ke3 1.19	Rd7 58'	66		
7	cd 1.29'	cd 1.30'	27	Kg1 1.18	d4 1.9'	47	Re1 1.19	Nc2 58'	67		
8	Nd4 1.29	Bc5 1.29'	28	ed 1.18'	Qd4 1.9'	48	Ke4 1.19	Ne1 58'	68		
9	Nb3 1.29	Bb6 1.29	29	Qd4 1.18'	Nd4 1.9'	49	Ke5 1.19	Rf7 58'	69		
10	d4 1.29'	Nc6 1.29'	30	Ne4 1.18'	Rg6 1.9'	50	Ke6 1.19	h5 59'	70		
11	Be3 1.29'	Ne7 1.29'	31	Rd1 1.19	Nc6 1.9'	51	Ke5 1.20	h4 59	71		
12	O-O 1.29'	O-O 1.29'	32	Nc5 1.18'	b6 1.9'	52	Ke4 1.20	h3 58	72		
13	Qg4 1.27	Nf5 1.28	33	Na6 1.8'	Rf 1.7'	53	Ke3 1.20	h2 59	73		
14	Rd1 1.26'	Ne3 1.27	34	Nc7 1.17	e5 1.7	54	Ke2 1.21'	h1=Q 59'	74		
15	fe 1.26'	Qe7 1.22	35	Re1 1.17	Rd6 1.6'	55	Ke3 1.21	Qd5 59	75		
16	Rf1 1.25	f6 1.22	36	Kf2 1.4'	Rd2 1.5	56	Ke2 1.21	Qb3 59'	76		
17	ef 1.26'	Rf6 1.22'	37	Kf3 1.7	Rb2 1.4'	57	d5 1.21	Re7 59'	77		
18	Rf3 1.22'	Rf3 1.22	38	a4 1.8	Nd1 1.2'	58	Kd2 1.22	Qd3 59'	78		
19	Qf3 1.25	Rf8 1.22	39	Kg4 1.8	Rg2 1.2'	59	Kd1 1.22'	Qc2 100'	79		
20	Qg4 1.25	Rf6 1.21'	40	Kh3 1.8'	Nf3 1.59'	60			80		

SIGNATURE (WHITE) ~~xie jin yan~~ jiang yan wei SIGNATURE (BLACK) xiejinyan SIGNATURE (ARBITER) [illegible]

9:55 B8-R9-13

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group U8 | Round 9 | Date 29th Aug | Board 13

WHITE ~~Hori Lihito~~ Tushig Uganbayar FED ~~JPN~~ MGL RESULT (W) ~~0~~ 1

BLACK ~~Tushig Uganbayar~~ Hori Lihito FED JPN ~~MGL~~ RESULT (B) ~~1~~ 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	e5	Nh5	41	e8=Q+	K×c7	61		
2	c4	e6	22	Q×e2	Nf4	42	Rc7	Kb6	62		
3	Nc3	Nf6	23	Kh2	Rf8	43	Qc8	Ka5	63		
4	cxd5	exd5	24	Nf3	Qg6	44	~~Q5~~ Qc5	h4	64		
5	Bg5	Be7	25	Nh4	Nh4	45	Re3	g3+	65		
6	e3	O-O	26	Q×f4	Q×f4	46	Ka4	Ra3#	66		
7	Bd3	h6	27	R×f4	g5	47			67		
8	Bh4	Nd7	28	Rg4	f5	48			68		
9	Nf3	c5	29	Rg3	Rc4	49			69		
10	O-O	b6	30	Re1	Rxd4	50			70		
11	Rc1	Bb7	31	Nf3	Bxf3	51			71		
12	h3	Rc8	32	Rxf3	Rxa4	52			72		
13	a4	Ne4	33	Nxa4	g4	53			73		
14	Bxe7	~~Bxe4~~ Qxe7	34	hxg4	fxg4	54			74		
15	Bxe4	dxe4	35	Rxf8+	Kxf8	55			75		
16	Nd2	cxd4	36	e6	Ke8	56			76		
17	exd4	e3	37	e7	h5	57			77		
18	Qe2	Qg5	38	Nc3	a6	58			78		
19	fxe3	Rf8	39	Nd5	b5	59			79		
20	e4	Nf6	40	~~Nf6+~~ Nf7	Kd7	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Tushig | SIGNATURE (BLACK) Hori Lihito | SIGNATURE (ARBITER) 1/2

9:56 B8-R9-13

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B08 | Round 9 | Date 9/29 | Board 13

WHITE Tushig FED MGL RESULT (W) 1

BLACK Hori Lihito FED JPN RESULT (B) 0

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	d4	d5	21	Nf6	b5	41	Ke4	Re1+	61		
2	c4	e6	22	Qf4	[illegible]	42	[illegible]	[illegible]	62		
3	Nc3	Nf6	23	Kh2	Rf8	43	Qc7	Kg5	63		
4	cxd5	exd5	24	Nf3	Qg6	44	Qc5	h4	64		
5	Bg5	Be7	25	Nh4	Q95	45	Rf8	g3	65		
6	e3	O-O	26	Qxf4	Qxf4	46	Kg1	Ra1#	66		
7	Bd3	h6	27	Rxf4	g5	47	Re8#		67		
8	Bh4	Nd7	28	Rg4	Rc3	48			68		
9	Nf3	c5	29	Rc4	Re1	49			69		
10	O-O	b6	30	Rxd4	Nf3	50			70		
11	Rc1	Bb7	31	Bxf3	Rxf3	51			71		
12	h3	Rc8	32	Rxa4	Nxd4	52			72		
13	a4	Nd7	33	[illegible]	[illegible]	53			73		
14	Be7	Qxe7	34	[illegible]	[illegible]	54			74		
15	Bxd4	exd4	35	Kf8	b6	55			75		
16	Nd2	Qxe4	36	Kg8	b6	56			76		
17	Qxd4	b3	37	h5	Nc3	57			77		
18	Qe2	Qg5	38	a6	Nd5	58			78		
19	fxb3	Rf8	39	b5	Nc#	59			79		
20	e4		40	Nd7	[illegible]	60			80		

SIGNATURE (WHITE) Tushig | SIGNATURE (BLACK) Hori Lihito | SIGNATURE (ARBITER)

10:16 B8-R9-14

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B8 | Round 9 | Date | Board 14

WHITE Jonathan | FED HKG | RESULT (W) 0.5
BLACK Paredes, Orion Kit | FED PHI | RESULT (B) 0.5

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Nf3	Ne6	41			61		
2	Nf3	Nc6	22	~~Re1~~	Rd8	42			62		
3	d4	exd4	23	~~R~~Rd1	Nd4	43			63		
4	~~Nxd4~~ Nxd4	Nf6	24	b4	Kf8	44			64		
5	Nxd6	bxc6	25	~~Bxc5~~ Bxc5	dxc5	45			65		
6	Bd3	Bc5	26	Qd3	Qg6	46			66		
7	0-0	0-0	27	Qxg6	fxg6	47			67		
8	Nc3	d6	28	Kf2	Kf7	48			68		
9	h3	h6	29	Nb5	c6	49			69		
10	Re1	Re8	30	Nxd4	cxd4	50			70		
11	a3	Bb7	31	Ke2	Kf6	51			71		
12	Be3	Bxb6	32	c3	c5	52			72		
13	axb6	~~Qd2~~	33	dxc5	cxd4	53			73		
14	Qd2	Qa7	34	Kd3 d4	Ke5	54			74		
15	Rd1	c5	35	Ke4	d3	55			75		
16	Bb5	Bc6	36	Rxd3	Rxd3	56			76		
17	Bxc6	Qxc6	37	Kxd3	Kd5	57			77		
18	Nd5	Nxe4	38	Kc3	Kc5	58			78		
19	f3	Ng5	39	Kb3	b5	59			79		
20	Rxe8	Rxe8	40			60			80		

SIGNATURE (WHITE) Jon | SIGNATURE (BLACK) | SIGNATURE (ARBITER)

10:16 B8-R9-14

10th Eastern Asia Youth Chess Championships 2026
2026第十届东亚青少年国际象棋锦标赛(海南昌江)

Group B08 | Round 9 | Date Aug 21 2026 Saturday | Board 14

WHITE Tsin Pui Sing Jonathan | FED HKG | RESULT (W) 1/2
BLACK Paredes, Orion Kit | FED PHI | RESULT (B) 1/2

#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK	#	WHITE	BLACK
1	e4	e5	21	Nc3	Ne6	41			61		
2	Nf3	Nc6	22	Re1	Rd8	42			62		
3	d4	exd4	23	Rd1	Nd4	43			63		
4	Nxd4	Nf6	24	b4	Kf8	44			64		
5	Nxc6	bxc6	25	Bxc5	dxc5	45			65		
6	Bd3	Bc5	26	Qd3	Qg6	46			66		
7	0-0	0-0	27	Qxg6	fxg6	47			67		
8	Nc3	d6	28	Kf2	Kf7	48			68		
9	h3	h6	29	Nb5	c6	49			69		
10	Re1	Re8	30	Nxd4	cxd4	50			70		
11	a3	Bb7	31	Ke2	Kf6	51			71		
12	Be3	Bb6	32	c3	c5	52			72		
13	Bxb6	axb6	33	cxd4	cxd4	53			73		
14	Qd2	Qd7	34	Kd3	Ke5	54			74		
15	Rd1	c5	35	Kc4	d3	55			75		
16	Bb5	Bc6	36	Rxd3	Rxd3	56			76		
17	Bxc6	Qxc6	37	Kxd3	Kd5	57			77		
18	Nd5	Nxe4	38	Kc3	Kc5	58			78		
19	f3	Ng5	39	Kb3	b5	59			79		
20	Rxe8	Rxe8	40	Kc3		60			80		

SIGNATURE (WHITE) Jon | SIGNATURE (BLACK) | SIGNATURE (ARBITER)